

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

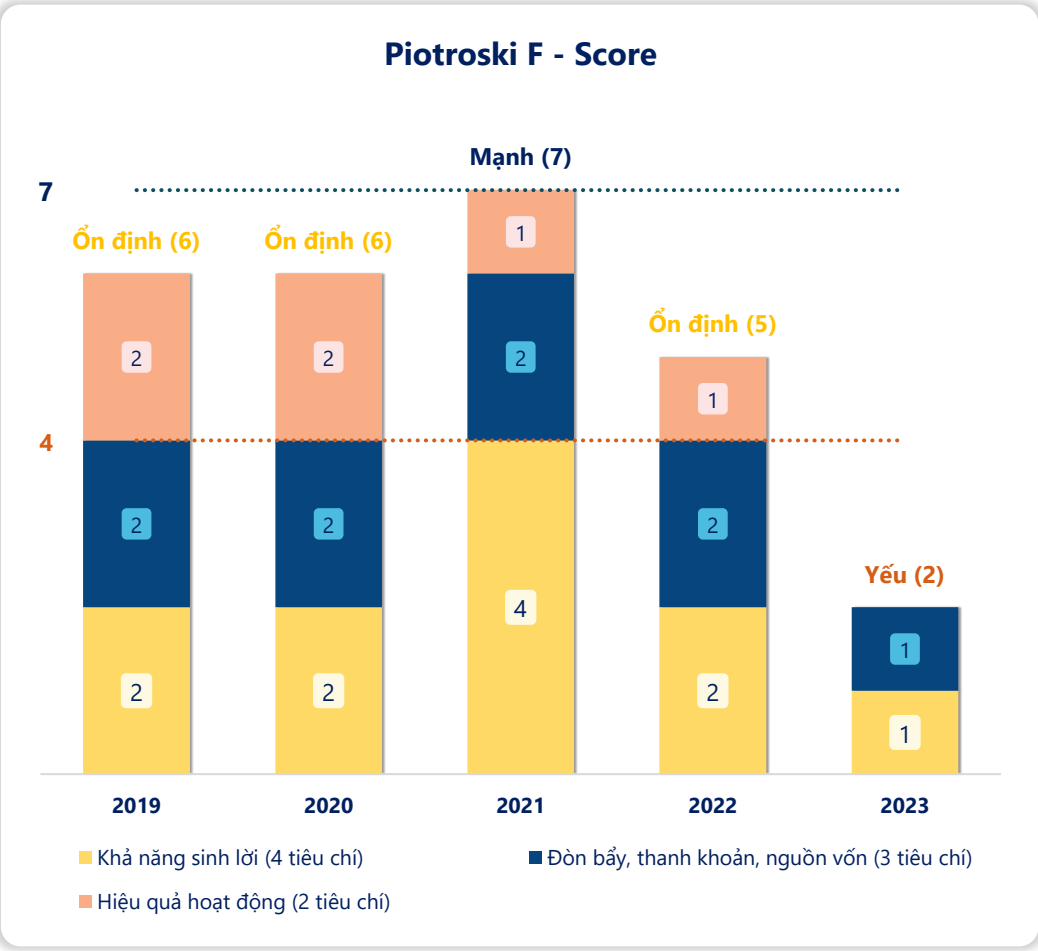
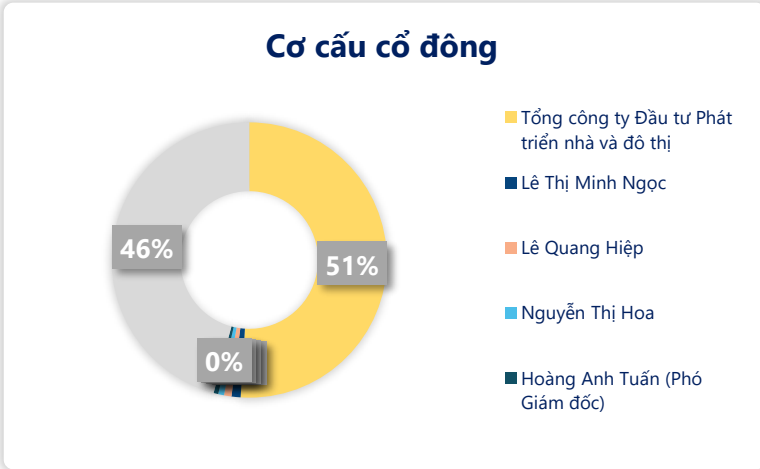
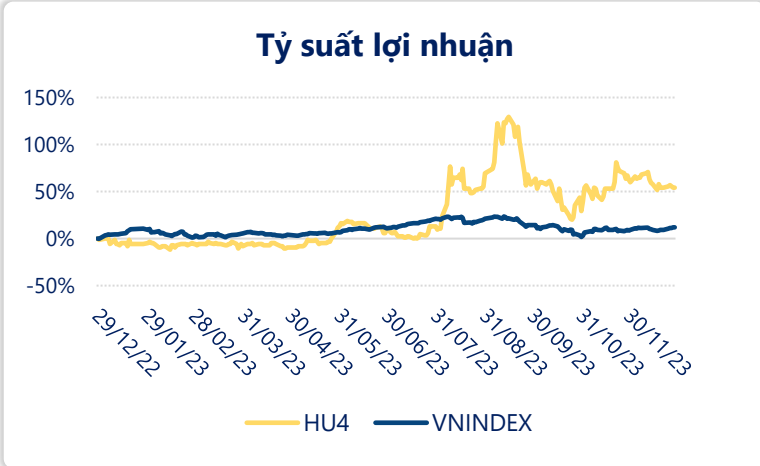
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	-3.6%	47.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	2/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
28.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 233
	▼ 89.0%

LN sau thuế	2023
0.14	YoY
tỷ VNĐ	▼ 19.5
	▼ 99.3%

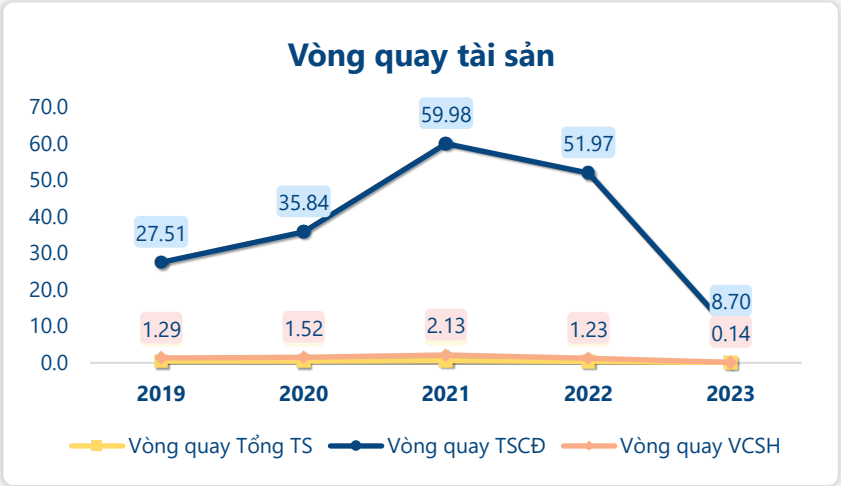
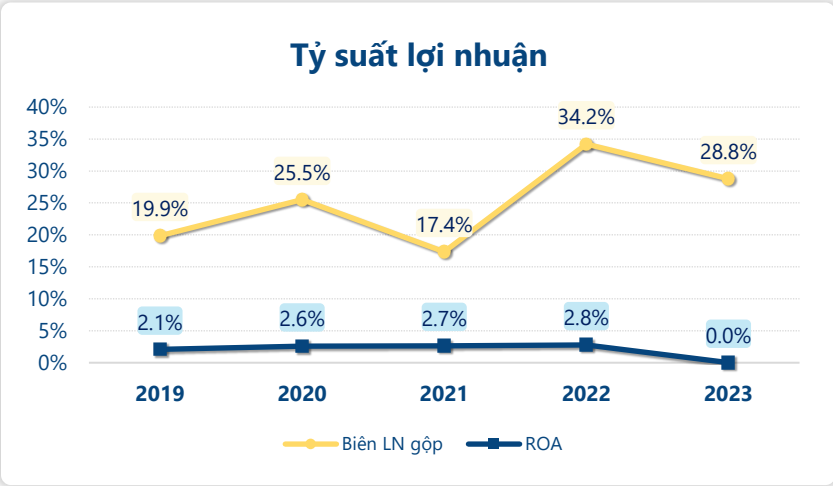
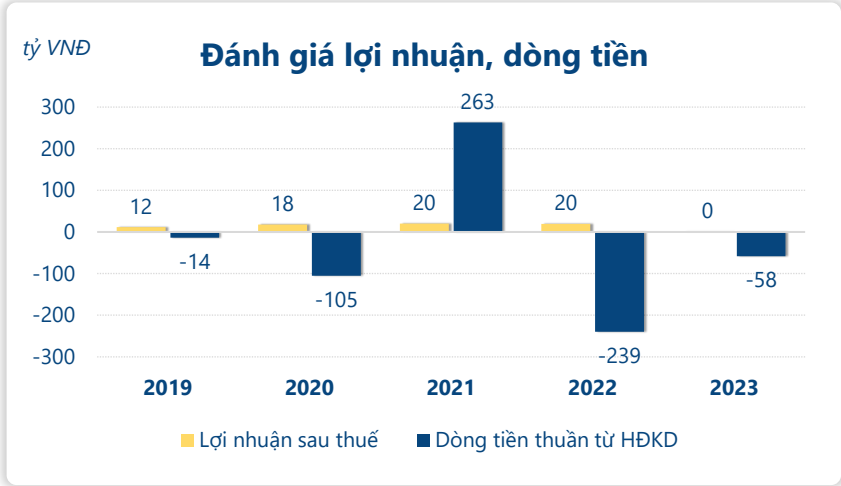


Năm **2023**, F-Score của **HU4** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

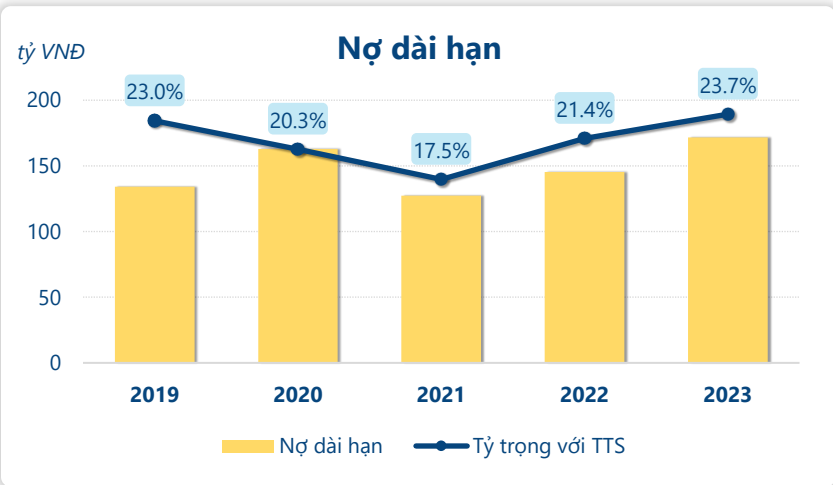
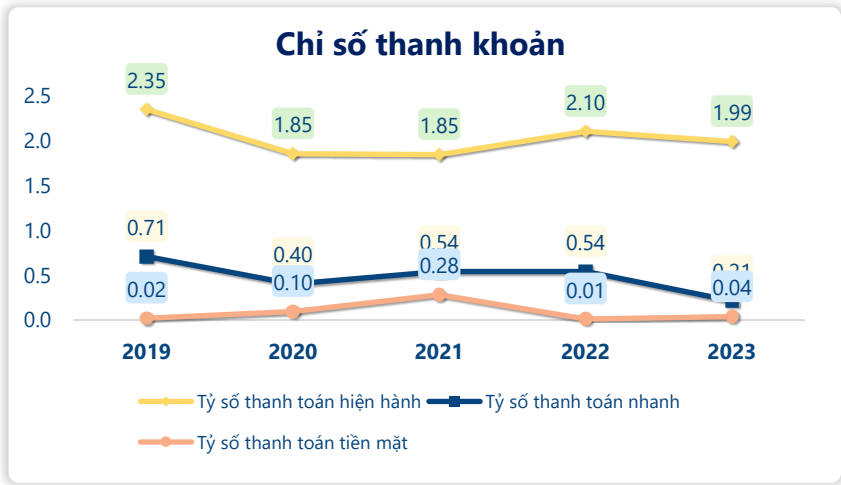
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **HU4**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	726	681	6.6%
Tài sản ngắn hạn	722	677	6.7%
Tiền và tương đương tiền	13.5	3.87	248%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.56	0.26	113%
Phải thu ngắn hạn	59.0	167	-64.7%
Hàng tồn kho	644	503	28.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.60	2.61	76.5%
Tài sản dài hạn	3.64	4.06	-10.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.21	3.42	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.64	-32.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	467	14.4%
Nợ ngắn hạn	328	322	1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	141	10.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.9	57.6	-25.6%
Nợ dài hạn	207	145	42.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	207	145	42.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	214	-10.5%
Vốn chủ sở hữu	191	214	-10.5%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	261	316	450	262	28.8
Giá vốn hàng bán	209	235	372	173	20.5
Lợi nhuận gộp	51.7	80.6	78.2	89.7	8.29
Doanh thu HĐTC	0.24	0.46	0.67	0.59	0.08
Chi phí TC	7.10	4.74	4.46	10.5	9.08
Chi phí lãi vay	7.10	4.74	4.46	10.5	9.08
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.5	33.0	18.6	16.1	-17.9
Chi phí QLDN	13.7	18.0	23.9	25.6	16.2
LN thuần từ HĐKD	19.8	25.3	31.8	38.1	0.92
Lợi nhuận khác	-4.71	-2.32	0.19	-13.0	-0.75
LN trước thuế	15.1	23.0	32.0	25.1	0.17
Lợi nhuận sau thuế	12.0	17.8	20.4	19.6	0.14
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	17.8	20.4	19.6	0.14

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.7	-105	263	-239	-58.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.62	0.91	3.27	0.44	-0.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.5	140	-197	133	68.0
Tiền đầu kỳ	5.79	5.22	40.8	110	3.87
Lưu chuyển tiền thuần	-0.57	35.6	69.5	-106	9.60
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.22	40.8	110	3.87	13.5